

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ M
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 116/2024/DS - ST

Ngày: 18/07/2024

V/v tranh chấp “Hợp đồng
tín dụng, Hợp đồng thế chấp
tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành viên Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thuận Thảo**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nhung**.

2. Bà **Nguyễn Thị Ba**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Kim Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Trà My** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 07 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2024/QĐXX-ST ngày 07 tháng 06 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 110/2024/QĐST – DS ngày 01 tháng 07 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q.

Trụ sở: L, Phường Đ, Quận H, TP Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP Q: Bà **Bùi Thị Thanh H** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Q: Có ông **Lê Viết P** – Phó Giám đốc Trung tâm – Trung tâm Xử lý nợ - Ngân hàng TMCP Q là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy quyền số 109/2023/UQ - CTHĐQT ngày 13 tháng 07 năm 2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Q;

Ông **Lê Viết P** ủy quyền cho anh **Trần Hoàng V** – Trưởng bộ phận Xử lý nợ - Trung tâm Xử lý nợ (Văn bản ủy quyền số 3313C/2023/UQ - NCB ngày 24 tháng 11 năm 2023). (Anh V có mặt)

Địa chỉ: T, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đ, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q trình bày:**

Ông Lê Văn S có vay Ngân hàng TMCP Q, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay số 830/21/HĐCV - 9377 ngày 14/10/2021 theo Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 001/KUNN/830/21/HĐCV – 9377 ngày 14/10/2021, số tiền vay 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 13%/năm lãi suất kì đầu tiên, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần (lãi suất cơ sở + 4,6%/năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm (365 ngày) tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, ngày giải ngân 14/10/2021, mục đích vay tiêu dùng. Ông Lê Văn S chỉ thanh toán cho Ngân hàng được 14 kỳ với tổng số tiền đã trả là 129.715.593 đồng trong đó tiền vốn gốc là 69.468.000 đồng, tiền lãi là 60.229.593 đồng. Ông Lê Văn S đã ngưng thanh toán cho Ngân hàng từ ngày 04/01/2023 cho đến nay.

2. Hợp đồng cho vay số 159/22/HĐCV - 9377 ngày 22/10/2022 theo Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/159/22/HĐCV – 9377 ngày 22/10/2022, số tiền vay 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 13%/năm lãi suất kì đầu tiên, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần (lãi suất cơ sở + 4,6%/năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm (365 ngày) tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, ngày giải ngân 22/10/2022, mục đích vay tiêu dùng. Ông Lê Văn S chỉ thanh toán cho Ngân hàng được 02 kỳ với tổng số tiền đã trả là 18.820.172 đồng trong đó tiền vốn gốc là 9.520.000 đồng, tiền lãi là 9.300.172 đồng. Ông Lê Văn S đã ngưng thanh toán cho Ngân hàng từ ngày 27/01/2023 cho đến nay.

3. Hợp đồng cho vay số 003/23/HĐCV - 9377 ngày 12/01/2023 theo Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/003/23/HĐCV – 9377 ngày 12/01/2023, số tiền vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 15,55%/năm lãi suất kì đầu tiên, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần (lãi suất cơ sở + 4,6%/năm), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất phạt chậm trả lãi 10%/năm (365 ngày) tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, ngày giải ngân 12/01/2023, mục đích vay tiêu dùng. Trong quá trình thực hiện, ông Lê Văn S chưa có trả cho Ngân hàng tháng nào.

Tổng cộng số tiền 03 lần giải ngân là 900.000.000 đồng. Để đảm bảo việc trả nợ cho các khoản vay nêu trên, ông Lê Văn S có thể chấp cho Ngân hàng

khôi tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, diện tích 73,32 m² tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2492 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/4/1998 cho ông Lê Văn S. Tài sản gắn liền với đất gồm có căn nhà ở tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang có tổng diện tích sử dụng là 67,08 m² và tổng diện tích xây dựng là 58,28 m² có kết cấu cột BT, vách tường + chung, mái BT + tole.

Trong quá trình vay, ông Lê Văn S đã để nợ quá hạn kéo dài mặc dù ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo nhắc nhở, đôn đốc và tạo điều kiện thuận lợi để ông Lê Văn S thanh toán các khoản nợ tại ngân hàng nhưng cho đến thời điểm này thì ông Lê Văn S chỉ trả cho Ngân hàng được tổng số tiền là 148.535.765 đồng trong đó tiền nợ gốc là 79.006.000 đồng, tiền lãi 69.529.765 đồng. Do ông Lê Văn S không có thiện chí trả nợ đã vi phạm các điều khoản trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng cụ thể là không trả tiền vốn và lãi đúng hạn.

Nay Ngân hàng TMCP Q yêu cầu ông Lê Văn S trả cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền nợ vốn lãi là 1.073.887.551 đồng, gồm tiền vốn còn nợ là 820.994.000 đồng và tiền nợ lãi tạm tính đến ngày 18/07/2024 là 252.893.551 đồng. Thời gian trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu ông Lê Văn S chậm thanh toán còn phải chịu toàn bộ tiền lãi cộng lãi phạt phát sinh quá hạn theo lãi suất hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên cho đến khi trả nợ xong.

Trường hợp ông Lê Văn S không thực hiện việc trả nợ thì đề nghị Cơ quan chức năng phát mãi toàn bộ tài sản đã thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng, cụ thể gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, diện tích 73,32 m² tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2492 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/4/1998 cho ông Lê Văn S. Tài sản gắn liền với đất gồm có căn nhà ở tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang có tổng diện tích sử dụng là 67,08 m² và tổng diện tích xây dựng là 58,28 m² có kết cấu cột BT, vách tường + chung, mái BT + tole để thu hồi nợ.

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q yêu cầu ông Lê Văn S phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q chi phí tố tụng là 1.300.000 đồng. Thời gian 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với bị đơn ông Lê Văn S, Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã thực hiện việc tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục hợp lệ. Bị đơn ông Lê Văn S dù đã nhận Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng không nộp bản tự khai trình bày ý kiến của mình, không dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M có ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng của vụ án. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 323, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q. Buộc ông Lê Văn S trả cho Ngân hàng số tiền 1.073.887.551 đồng gồm tiền vốn gốc 820.994.000 đồng và tiền lãi 252.893.551 đồng tạm tính đến ngày 18/07/2024. Ông Lê Văn S tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 19/07/2024 đến khi nào thanh toán xong nợ với mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trong trường hợp ông Lê Văn S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý toàn bộ tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q để thu hồi nợ gồm Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, diện tích 73,32 m² tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2492 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/4/1998 cho ông Lê Văn S. Tài sản gắn liền với đất gồm có căn nhà ở tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang có tổng diện tích sử dụng là 67,08 m² và tổng diện tích xây dựng là 58,28 m² có kết cấu cột BT, vách tường + chung, mái BT + tole.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q thuộc tranh chấp dân sự là “Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp tài sản”. Bị đơn ông Lê Văn Sang cư trú tại N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn S vắng mặt tại phiên tòa không lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227,

khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Lê Văn S.

[3] Căn cứ Hợp đồng cho vay số 830/21/HĐCV - 9377 ngày 14/10/2021 theo Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 001/KUNN/830/21/HĐCV – 9377 ngày 14/10/2021, số tiền vay 400.000.000 đồng, lãi suất 13%/năm lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần (lãi suất cơ sở + 4,6%/năm), ngày giải ngân 14/10/2021; Hợp đồng cho vay số 159/22/HĐCV - 9377 ngày 22/10/2022 theo Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/159/22/HĐCV – 9377 ngày 22/10/2022, số tiền vay 400.000.000 đồng, lãi suất 13%/năm lãi suất kì đầu tiên, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần (lãi suất cơ sở + 4,6%/năm), ngày giải ngân 22/10/2022; Hợp đồng cho vay số 003/23/HĐCV - 9377 ngày 12/01/2023 theo Đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/KUNN/003/23/HĐCV – 9377 ngày 12/01/2023, số tiền vay 100.000.000 đồng, lãi suất 15,55%/năm lãi suất kì đầu tiên, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần (lãi suất cơ sở + 4,6%/năm), ngày giải ngân 12/01/2023. Mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Phương thức trả nợ là trả tiền vốn và tiền lãi theo định kỳ 01 tháng/lần.

Trong quá trình thực hiện, ông Lê Văn S chỉ thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền là 148.535.765 đồng trong đó tiền nợ gốc là 79.006.000 đồng, tiền lãi 69.529.765 đồng như đã nêu trên. Ông Lê Văn S đã ngưng trả từ đầu năm 2023 cho đến nay. Dù Ngân hàng đã nhiều lần gửi thông báo nhắc nhở, đôn đốc nhưng ông Lê Văn S vẫn không thanh toán các khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Q. Bị đơn ông Lê Văn S đã vi phạm hợp đồng không trả nợ đúng như cam kết để trễ hện kéo dài. Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) yêu cầu ông Lê Văn S trả tiền nợ vay vốn lãi là 1.073.887.551 đồng (trong đó nợ gốc là 820.994.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 18/07/2024 là 252.893.551 đồng) thời gian một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 293/19/HĐTC – 9377 ngày 10/12/2019 được công chứng thế chấp ngày 10/12/2019, ông Lê Văn S có thế chấp cho Ngân hàng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, diện tích 73,32 m² tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2492 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/4/1998 cho ông Lê Văn S. Tài sản gắn liền với đất gồm có căn nhà ở tại địa chỉ N, Phường B, TP M, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang có tổng diện tích sử dụng là 67,08 m² và tổng diện tích xây dựng là 58,28 m² có kết cấu cột BT, vách tường + chung, mái BT + tole (Biên bản thỏa thuận giá trị tài sản số 293-2/22/BTTGTTS-9377 ngày 22/10/2022).

Phía bị đơn ông Lê Văn S còn nợ lại số tiền 1.073.887.551 đồng (trong đó nợ gốc là 820.994.000 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 18/07/2024 là 252.893.551 đồng). Do ông Lê Văn S đã vi phạm về thời hạn trả nợ và phương thức trả nợ được quy định tại các hợp đồng tín dụng nêu trên. Buộc ông Lê Văn

S phải trả nợ vốn lãi cho Ngân hàng TMCP Q ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số nợ phải trả theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q được chấp nhận nên bị đơn ông Lê Văn S phải chịu chi phí tố tụng. Ông Lê Văn S phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ là 1.300.000 đồng. Thời gian trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 298, Điều 299, Điều 317, Điều 320, Điều 323, Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q. Buộc ông Lê Văn S phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền 1.073.887.551 đồng (gồm tiền nợ gốc: 820.994.000 đồng và tiền nợ lãi: 252.893.551 đồng). Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Nếu ông Lê Văn S không hoàn trả đủ số tiền nợ trên cho Ngân hàng TMCP Q thì Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M được quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, diện tích 73,32 m² tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 2492 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp ngày 03/4/1998 cho ông Lê Văn Sang (tài sản gắn liền với đất gồm có căn nhà ở tại địa chỉ N, Phường B, TP M, tỉnh Tiền Giang có tổng diện tích sử dụng là 67,08 m² và tổng diện tích xây dựng là 58,28 m² có kết cấu cột BT, vách tường + chung, mái BT + tole) để thu hồi nợ.

3. Về án phí: Ông Lê Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.216.626 đồng.

Ngân hàng TMCP Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.156.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005568 ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn S phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Ngân hàng TMCP Q chi phí tố tụng là 1.300.000 đồng. Thời gian trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi hành án xong. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhân:

- VKSND. TP M.
- Chi cục THADS. TP M.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Võ Thị Thuận Thảo

